

Số: 2568/TEDI-CBTT

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
UBCK NHÀ NƯỚC, SỞ GD&ĐT HÀ NỘI VÀ CỦA DOANH NGHIỆP**

V/v: Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2022  
(Báo cáo riêng, Báo cáo Hợp nhất)

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên giao dịch: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP
- Mã chứng khoán: TED;
- Địa chỉ trụ sở chính: 278 Tôn Đức Thắng, P. Hàng Bột, Q. Đống Đa, TP Hà Nội
- Điện thoại: (84-4).38514431. Fax: (84-4).38514980. Email: tedi.ctdc@gmail.com.
- Website: www.tedi.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Công Tâm.
- Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động.
- Loại thông tin công bố:  24h;  72h;  Yêu cầu;  Bất thường;  Định kỳ

**Nội dung công bố thông tin:**

- Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2022 (Báo cáo riêng);
- Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2022 (Báo cáo Hợp nhất);

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- TGD (b/c)
- Website TCT;
- Lưu Tổ CBTT./.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Nguyễn Công Tâm**

**Báo cáo Tài chính riêng  
giữa niên độ**

**TỔNG CÔNG TY  
TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(Đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09-36

**Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP**  
Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,  
Quận Đống Đa, Hà Nội

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Hitoshi Yahagi	Chủ tịch	
Ông Phạm Hữu Sơn	Phó Chủ tịch	
Ông Phùng Tiến Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 06/05/2022
Ông Đỗ Minh Dũng	Thành viên	
Ông Đào Ngọc Vinh	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/05/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Phạm Hữu Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Trần Long	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ông Mạch Thanh Toàn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 06/05/2022
Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 06/05/2022
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên	
Ông Võ Hoàng Anh	Thành viên	

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập



Số: 290822.008/BCTC.FIS2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>413.568.062.799</b>	<b>353.053.366.807</b>
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	26.204.531.982	20.718.945.454
111	1. Tiền		23.204.531.982	20.718.945.454
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		20.000.000.000	20.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	20.000.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		216.768.613.332	171.147.918.434
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	143.802.241.768	143.750.120.230
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	57.845.902.362	27.049.823.565
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	30.538.395.042	15.714.872.479
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.417.925.840)	(15.366.897.840)
140	IV. Hàng tồn kho	8	150.460.932.382	141.186.502.919
141	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		150.460.932.382	141.186.502.919
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		133.985.103	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		7.063.875	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		121.257.105	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	5.664.123	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>111.243.085.662</b>	<b>110.964.628.509</b>
220	II. Tài sản cố định		51.179.755.962	50.738.156.311
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	49.688.736.782	50.296.214.588
222	- Nguyên giá		140.634.527.627	138.975.037.627
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(90.945.790.845)	(88.678.823.039)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.491.019.180	441.941.723
228	- Nguyên giá		7.527.494.327	6.296.377.327
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.036.475.147)	(5.854.435.604)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		54.328.968.387	53.519.278.495
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	54.328.968.387	53.519.278.495
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.734.361.313	6.707.193.703
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	5.734.361.313	6.704.327.957
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	2.865.746
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>524.811.148.461</b>	<b>464.017.995.316</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30/06/2022  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>376.738.173.896</b>	<b>303.176.645.863</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>375.847.502.268</b>	<b>302.216.008.235</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	22.487.438.075	27.362.506.469
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	220.085.463.007	133.212.277.924
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	6.351.985.738	5.588.378.618
314	4. Phải trả người lao động	15	1.561.231.546	24.168.162.466
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	41.739.295.429	51.822.861.183
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	41.403.031.218	19.920.333.860
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	39.188.923.856	38.623.310.316
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.030.133.399	1.518.177.399
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>890.671.628</b>	<b>960.637.628</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	890.671.628	960.637.628
400	<b>D. NGUỒN VỐN</b>		<b>148.072.974.565</b>	<b>160.841.349.453</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>148.072.974.565</b>	<b>160.841.349.453</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		815.232.000	815.232.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.257.742.565	35.026.117.453
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.417.827.453	2.585.465.194
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		15.839.915.112	32.440.652.259
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>524.811.148.461</b>	<b>464.017.995.316</b>

  
Tăng Thị Thu Hiền  
Người lập biểu

  
Trương Minh Sơn  
Kế toán trưởng

  
Phạm Hữu Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	20	168.750.861.923	204.345.083.081
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	96.677.273	553.220.109
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	20	168.654.184.650	203.791.862.972
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	21	122.279.514.757	158.968.990.367
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		46.374.669.893	44.822.872.605
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	10.904.329.425	9.278.203.458
22	7. Chi phí tài chính	23	1.323.784.045	489.928.232
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.317.016.131	489.187.103
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	38.524.014.817	36.132.127.819
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.431.200.456	17.479.020.012
31	11. Thu nhập khác		304.411	106.036.634
32	12. Chi phí khác		110.690.293	948.800.955
40	13. Lợi nhuận khác		(110.385.882)	(842.764.321)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.320.814.574	16.636.255.691
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	1.478.033.716	1.879.816.691
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		2.865.746	3.409.166
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>15.839.915.112</u>	<u>14.753.029.834</u>

Tăng Thị Thu Hiền  
Người lập biểu

Trương Minh Sơn  
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		268.846.476.108	136.166.623.716
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(104.638.484.496)	(62.480.414.225)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(81.558.254.566)	(55.440.787.714)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.317.016.131)	(489.187.103)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.251.986.288)	(1.890.881.750)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.623.040.360	1.644.304.895
07	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(75.350.326.010)	(57.336.422.627)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>5.353.448.977</b>	<b>(39.826.764.808)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác		(3.262.607.000)	(2.824.102.364)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	5.000.000.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(809.689.892)	(201.500.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.638.820.903	2.016.314.735
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(433.475.989)</b>	<b>3.990.712.371</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		53.240.197.908	48.076.830.244
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính		(52.674.584.368)	(37.688.404.670)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>565.613.540</b>	<b>10.388.425.574</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>5.485.586.528</b>	<b>(25.447.626.863)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20.718.945.454	44.211.877.902
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	3	<b>26.204.531.982</b>	<b>18.764.251.039</b>

  
Tăng Thị Thu Hiền  
Người lập biểu

  
Trương Minh Sơn  
Kế toán trưởng



  
Phạm Hữu Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP ("Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2022 là 125 tỷ VND, tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan (công trình cầu, hầm đường bộ; công trình cảng – đường thủy; đường sắt...);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

**Cấu trúc Tổng Công ty**

Ngoài Văn phòng chính của Tổng Công ty tại số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội, Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<u>Stt</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
1	Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	Số 278, Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội	Hoạt động kiểm tra, tư vấn kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật,....
2	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 15 (bên phải) Hoàng Hoa Thám, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật...

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy

định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các chi nhánh hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;  
Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV);

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Cuối kỳ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
• Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
• Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
• Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
• TSCĐ hữu hình khác	04 – 25 năm
• Phần mềm tin học	03 – 08 năm

## 2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 15 đến 60 tháng.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 đến 06 năm.

## 2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.14 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

## 2.18 Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó, “khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ” được xác định tại thời điểm cơ quan kiểm soát chi phê duyệt giải ngân cho dự án, sau khi cơ quan chủ quản của dự án đã phê duyệt khối lượng và giá trị thực hiện.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó, và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá dịch vụ.

Các khoản giảm giá dịch vụ phát sinh cùng kỳ tiêu thụ dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### **2.21 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)**

*Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ('TNDN') hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

*Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

#### **2.23 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;



- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình giao thông trên lãnh thổ Việt Nam, tổng doanh thu các bộ phận thuộc lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu của tất cả các bộ phận. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	8.091.083.334	4.315.274.311
Tiền gửi ngân hàng	15.113.448.648	16.403.671.143
Các khoản tương đương tiền (i)	3.000.000.000	-
	<b>26.204.531.982</b>	<b>20.718.945.454</b>

(i) Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất 3,5%/năm.

## 4. Các khoản đầu tư tài chính

### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000
	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Điện Biên phủ, lãi suất 4,9% - 5,0%/năm. Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn đang thế chấp các khoản vay tại 30/06/2022 là 20 tỷ VND (xem chi tiết tại Thuyết minh số 13).

**Đầu tư vào công ty con**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	2.903.313.669	2.903.313.669
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	8.137.951.975	8.137.951.975
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	5.495.993.461	5.495.993.461
Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	2.701.818.608	2.701.818.608
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	7.030.053.149	7.030.053.149
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	7.347.124.822	7.347.124.822
Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	7.222.223.491	7.222.223.491
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	4.030.440.000	4.030.440.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	4.384.470.000	4.384.470.000
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương (i)	5.075.579.212	4.265.889.320
	<u><b>54.328.968.387</b></u>	<u><b>53.519.278.495</b></u>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (i) Trong kỳ, Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương thực hiện tăng vốn bằng hình thức huy động vốn từ các thành viên góp vốn. Theo đó, Tổng Công ty đã góp thêm 809.689.892 VND tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại công ty con này.

**Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP**  
 Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,  
 Quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022  
 đến ngày 30/06/2022

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
1. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	29/57 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội	51,60%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	66,66%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
3. Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
4. Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	Số 2, đường Lê Ninh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
5. Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	Số 229 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, Đà Nẵng	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
6. Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hầm	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
7. Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
8. Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	50,96%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
9. Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình cảng - đường thủy
10. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Phòng 301, tòa nhà D 10 phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội	67,26%	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP  
Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,  
Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022  
đến ngày 30/06/2022

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	23.052.707.419	-	7.658.196.385	-
Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Văn Đồn	21.137.102.234	-	19.863.532.535	-
Công ty Cổ phần BOT Biên Cương	9.161.514.101	-	9.161.514.101	-
Ban quản lý dự án công trình giao thông - Sở Giao thông Vận tải tỉnh Nghệ An	8.299.178.000	-	587.498.000	-
Công ty CP Đầu tư Cầu Mỹ Lợi	4.077.457.890	(2.732.577.006)	4.077.457.890	(2.732.577.006)
Ban quản lý dự án Mỹ Thuận	3.454.200.950	-	12.469.244.400	-
Tổng Công ty phát triển hạ tầng và đầu tư tài chính Việt Nam - CTCP	3.433.484.163	-	3.433.484.163	-
Công ty TNHH BT Ngã ba Huế - Trung Nam	3.356.999.155	(2.360.205.155)	3.356.999.155	(2.360.205.155)
Công ty TNHH Tập Đoàn Bitexco	2.984.785.898	-	2.984.785.898	-
Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Xuân Trường	168.226.082	-	8.421.658.318	-
Phải thu khách hàng khác	64.676.585.876	(9.480.143.679)	71.735.749.385	(9.429.115.679)
	<b>143.802.241.768</b>	<b>(14.572.925.840)</b>	<b>143.750.120.230</b>	<b>(14.521.897.840)</b>
<b>Trong đó, phải thu bên liên quan</b> (Thuyết minh 29)	<b>4.635.546.495</b>	<b>-</b>	<b>5.023.699.600</b>	<b>-</b>

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP  
Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,  
Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022  
đến ngày 30/06/2022

**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

**Chi tiết trả trước cho người bán có số dư lớn**

Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4  
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật  
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy  
Công ty CP GEOTEST  
Yooshin Engineering Corporation  
Công ty CP Tư vấn xây dựng Công trình giao thông 7  
Công ty CP Tư vấn xây dựng Bắc Kạn  
Ứng trước người bán khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	4.236.682.665	-	858.219.465	-
	3.935.409.220	-	800.000.000	-
	3.399.000.000	-	500.000.000	-
	3.211.071.753	-	468.104.400	-
	2.741.775.912	-	3.610.885.949	-
	1.982.618.000	-	2.319.029.000	-
	-	-	3.476.000.000	-
	38.339.344.812	-	15.017.584.751	-
	<b>57.845.902.362</b>	-	<b>27.049.823.565</b>	-
	<b>16.860.107.385</b>	-	<b>2.337.819.465</b>	-

**Trong đó, trả trước cho bên liên quan  
(Thuyết minh 29)**

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

Tạm ứng  
Phải thu thuế TNCN  
Phải thu BHXH  
Phải thu Công ty CP tư vấn XD công trình GT7  
Tiền cổ tức, lợi nhuận phải thu các công ty con  
Lãi tiền gửi dự thu  
Phải thu khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	16.217.968.200	-	9.121.048.327	-
	1.271.356.320	-	733.060.713	-
	418.605.860	-	464.145.918	-
	1.205.400.000	(845.000.000)	1.202.400.000	(845.000.000)
	8.037.384.449	-	1.272.868.020	-
	790.616.438	-	296.356.164	-
	2.597.063.775	-	2.624.993.337	-
	<b>30.538.395.042</b>	<b>(845.000.000)</b>	<b>15.714.872.479</b>	<b>(845.000.000)</b>
	<b>9.449.019.173</b>	-	<b>3.794.798.102</b>	-

**Trong đó, phải thu bên liên quan  
(Thuyết minh 29)**

8. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	150.460.932.382	141.186.502.919
- Đường vành đai 4 - vùng thủ đô Hà Nội đoạn QL 32 - QL 6	10.714.558.400	10.714.558.400
- Đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái	4.341.740.674	8.885.480.622
- Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	6.380.100.696	10.856.040.955
- Tuyến đường Hòa Bình - Sơn La (Mộc Châu)	3.184.011.491	3.184.011.491
- Đường cao tốc Bắc - Nam phía đông đoạn Hà Nội	14.435.324.833	18.109.939.636
- Cải tạo nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - TP HCM	5.523.565.832	4.860.506.007
- Vinh - Nha Trang, Nha Trang - TP HCM		
- Công trình khác	105.881.630.456	84.575.965.808
	<u>150.460.932.382</u>	<u>141.186.502.919</u>

9. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	2.566.983.922	2.610.065.086
Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	1.359.510.167	1.714.165.001
Chi phí sửa chữa	352.869.156	566.035.752
Chi phí khác	1.454.998.068	1.814.062.118
	<u>5.734.361.313</u>	<u>6.704.327.957</u>

10. Tài sản cố định (TSCĐ)

	TSCĐ Vô hình		TSCĐ Hữu hình				Tổng VND
	Phần mềm máy vi tính VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	
<b>Nguyên giá</b>							
Tại ngày 01/01/2022	6.296.377.327	92.272.099.044	22.691.647.114	16.766.403.606	6.933.909.363	310.978.500	138.975.037.627
Mua trong kỳ	1.231.117.000	-	1.237.900.000	-	694.590.000	-	1.932.490.000
Thanh lý	-	-	-	-	(273.000.000)	-	(273.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>7.527.494.327</b>	<b>92.272.099.044</b>	<b>23.929.547.114</b>	<b>16.766.403.606</b>	<b>7.355.499.363</b>	<b>310.978.500</b>	<b>140.634.527.627</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>							
Tại ngày 01/01/2022	5.854.435.604	51.660.313.337	18.513.035.594	13.497.084.935	4.697.410.673	310.978.500	88.678.823.039
Khấu hao trong kỳ	182.039.543	1.041.353.268	671.868.660	359.868.909	466.876.969	-	2.539.967.806
Thanh lý	-	-	-	-	(273.000.000)	-	(273.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>6.036.475.147</b>	<b>52.701.666.605</b>	<b>19.184.904.254</b>	<b>13.856.953.844</b>	<b>4.891.287.642</b>	<b>310.978.500</b>	<b>90.945.790.845</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2022	441.941.723	40.611.785.707	4.178.611.520	3.269.318.671	2.236.498.690	-	50.296.214.588
Tại ngày 30/06/2022	1.491.019.180	39.570.432.439	4.744.642.860	2.909.449.762	2.464.211.721	-	49.688.736.782

Nguyên giá TSCĐ hữu hình và vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là 29.929.377.155 VND và 5.664.625.327 VND.

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP  
Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,  
Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022  
đến ngày 30/06/2022

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Chi tiết nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đường bộ	3.258.767.401	3.258.767.401	3.258.767.401	3.258.767.401
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Kiểm định và địa kỹ thuật	2.923.471.431	2.923.471.431	3.865.254.252	3.865.254.252
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu đường	2.088.591.038	2.088.591.038	2.088.591.038	2.088.591.038
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5	1.479.529.000	1.479.529.000	1.479.529.000	1.479.529.000
Phòng Thí nghiệm trọng điểm quốc gia về động lực học Sông Biển	173.475.136	173.475.136	1.618.502.721	1.618.502.721
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng PACIE	-	-	1.706.009.200	1.706.009.200
Khác	12.563.604.069	12.563.604.069	13.345.852.857	13.345.852.857
	<b>22.487.438.075</b>	<b>22.487.438.075</b>	<b>27.362.506.469</b>	<b>27.362.506.469</b>
<b>Trong đó, phải trả bên liên quan</b> (Thuyết minh 29)	<b>12.319.714.884</b>	<b>12.319.714.884</b>	<b>13.246.169.978</b>	<b>13.246.169.978</b>



12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.281.492.618	11.041.882.248	10.873.932.344	817.166	3.114.359.880
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.488.569.866	2.251.986.288	1.478.033.716	-	714.617.294
Thuế thu nhập cá nhân	-	818.316.134	2.983.368.882	2.457.641.791	4.846.957	297.436.000
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	63.375.980	2.288.948.544	-	2.225.572.564
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	242.568.969	242.568.969	-	-
	-	<b>5.588.378.618</b>	<b>16.588.182.367</b>	<b>17.346.125.364</b>	<b>5.664.123</b>	<b>6.351.985.738</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Vay ngắn hạn

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay cá nhân	-	-	132.000.000	132.000.000	-	-
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1)	20.870.492.558	20.870.492.558	31.011.986.461	32.452.629.628	19.429.849.391	19.429.849.391
- Vay ngắn hạn	20.844.003.810	20.844.003.810	30.415.438.523	31.890.977.662	19.368.464.671	19.368.464.671
- Vay thấu chi	26.488.748	26.488.748	596.547.938	561.651.966	61.384.720	61.384.720
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	17.752.817.758	17.752.817.758	22.096.211.447	20.089.954.740	19.759.074.465	19.759.074.465
- Vay thấu chi	17.752.817.758	17.752.817.758	22.096.211.447	20.089.954.740	19.759.074.465	19.759.074.465
	<b>38.623.310.316</b>	<b>38.623.310.316</b>	<b>53.240.197.908</b>	<b>52.674.584.368</b>	<b>39.188.923.856</b>	<b>39.188.923.856</b>

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/134643 ngày 30/07/2021 với Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam-CN Hà Nội với tổng hạn mức cấp tín dụng là 120 tỷ đồng. Thời hạn khoản vay là 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cụ thể. Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2018/134643/HĐCC ký ngày 12/07/2018 có giá trị 10 tỷ đồng với Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (Thuyết minh 04).

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 27794.21.051.1318276.TD ngày 13/08/2021 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Điện Biên Phủ với hạn mức vay là 10 tỷ VND, hạn mức thấu chi là 20 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh là 100 tỷ VND, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng khế ước và thời điểm phát sinh khoản vay. Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 31126.19.051.1318276.TG.DN ngày 22/11/2019 có giá trị 10 tỷ VND với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Thuyết minh 04).

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty CP Him Lam - Chi nhánh Hà Nội	20.914.263.600	20.914.263.600
Ban quản lý dự án Mỹ Thuận	10.100.409.929	10.100.409.929
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	10.852.331.386	9.492.911.204
Liên danh Petro Trade (Lào) và HT (Việt Nam)	8.894.650.478	8.894.650.478
Công ty CP đầu tư xây dựng Trung Nam	6.366.000.000	6.366.000.000
Ban quản lý dự án 7	11.200.590.500	6.017.987.500
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội	3.993.427.000	4.060.110.000
Ban quản lý dự án 85	10.851.773.000	1.846.749.000
Ban quản lý dự án 6	9.092.952.000	1.602.172.000
Ban quản lý dự án Thăng Long	23.441.789.290	1.101.629.800
Ban quản lý dự án đường Hồ Chí Minh	7.032.000.000	896.000.000
Ban quản lý dự án 2	19.487.135.463	-
Khác	77.858.140.361	61.919.394.413
	<b><u>220.085.463.007</u></b>	<b><u>133.212.277.924</u></b>
<b>Trong đó, số dư với bên liên quan</b> (Thuyết minh 29)	<b><u>3.281.072.000</u></b>	<b><u>2.993.072.000</u></b>

**15. Phải trả người lao động**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải trả người lao động	1.561.231.546	24.168.162.466
	<b><u>1.561.231.546</u></b>	<b><u>24.168.162.466</u></b>

Trong đó thông tin về số lao động, quỹ lương người lao động và thu nhập bình quân như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số lao động bình quân (người)	483	529
Quỹ lương người lao động (VND)	65.914.181.778	64.219.045.346
Thu nhập bình quân (VND/người/tháng)	22.897.155	16.205.257

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Tại ngày 01/01/2022 và 30/06/2022, chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí trích trước của các thầu phụ chưa nghiệm thu.

17. Phải trả khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.033.260.432	16.615.000
Trả cho cá nhân và đơn vị sản xuất	14.036.319.602	16.318.651.044
Công ty CP Thành An Long Biên	420.000.000	420.000.000
Thu hộ, trả hộ	715.178.009	620.409.524
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.062.985.000	62.985.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	135.288.175	2.481.673.292
	<b>41.403.031.218</b>	<b>19.920.333.860</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	890.671.628	960.637.628
	<b>890.671.628</b>	<b>960.637.628</b>

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	125.000.000.000	815.232.000	23.065.500.966	148.880.732.966
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	14.753.029.834	14.753.029.834
Chia cổ tức	-	-	(19.375.000.000)	(19.375.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(2.445.500.000)	(2.445.500.000)
Tại ngày 30/06/2021	<b>125.000.000.000</b>	<b>815.232.000</b>	<b>15.998.030.800</b>	<b>141.813.262.800</b>
Tại ngày 01/01/2022	125.000.000.000	815.232.000	35.026.117.453	160.841.349.453
Lợi nhuận kỳ này	-	-	15.839.915.112	15.839.915.112
Phân phối lợi nhuận năm 2021 (i)	-	-	(28.608.290.000)	(28.608.290.000)
Chia cổ tức	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Trích lập các quỹ (ii)	-	-	(3.608.290.000)	(3.608.290.000)
Tại ngày 30/06/2022	<b>125.000.000.000</b>	<b>815.232.000</b>	<b>22.257.742.565</b>	<b>148.072.974.565</b>

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10-NQ/TEDI-ĐHĐCĐ ngày 06/05/2022, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		33.140.652.259
Chi trả cổ tức (tương ứng 1.500 VND/CP)	75,4%	25.000.000.000
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	10,0%	3.314.070.000
Trích quỹ thường Ban quản lý điều hành	3,0%	994.220.000

(ii) Công ty đã thực hiện tạm trích 700.000.000 VND trong năm 2021.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	42.669.100.000	34,14%	42.669.100.000	34,14%
Trans Across VP Inc.	320.000.000	0,26%	320.000.000	0,26%
Công ty CP Đầu tư MHC	6.640.500.000	5,31%	37.640.500.000	30,11%
Ông Phạm Hữu Sơn	10.623.500.000	8,50%	10.623.500.000	8,50%
Quý Đầu tư Hạ tầng Red One	31.000.000.000	24,80%	-	0,00%
Cổ đông tổ chức công đoàn	350.000.000	0,28%	350.000.000	0,28%
Các cổ đông khác	33.396.900.000	26,71%	33.396.900.000	26,71%
	<b>125.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<b>125.000.000.000</b>	<b>125.000.000.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	62.985.000	107.350.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	25.000.000.000	19.375.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>25.000.000.000</i>	<i>19.375.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<b>25.062.985.000</b>	<b>19.482.350.000</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.500.000</i>	<i>12.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.500.000</i>	<i>12.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

*Ngoại tệ các loại*

	30/06/2022	01/01/2022
USD	11.460,88	10.414,55

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế để làm trụ sở và văn phòng làm việc, chi tiết như sau:

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích (m2)</u>
Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bọt, quận Đống Đa	Số 708/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 25/08/2016	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	5.533 m2
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm	Số 279/HĐTĐ ngày 17/07/2015	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	1.357 m2
Số 10 Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy	Số 301/HĐTĐ ngày 29/07/2015	Từ ngày 06/01/2014 đến ngày 05/01/2064	2.581 m2
Số 15A Hoàng Hoa Thám, phường 6, quận Bình Thạnh	Số 7188/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 09/10/2014	Từ ngày 19/12/2008 đến ngày 18/12/2058	322,9 m2

**20. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	168.750.861.923	204.345.083.081
Các khoản giảm trừ doanh thu	96.677.273	553.220.109
<i>Giảm giá trị dịch vụ</i>	96.677.273	553.220.109
<b>Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ</b>	<b>168.654.184.650</b>	<b>203.791.862.972</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh 29)	<b>4.369.515.164</b>	<b>3.963.417.404</b>

**21. Giá vốn cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	122.279.514.757	158.968.990.367
	<b>122.279.514.757</b>	<b>158.968.990.367</b>

## 22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	503.210.177	722.352.167
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.394.387.429	8.542.578.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.731.819	13.272.691
	<b>10.904.329.425</b>	<b>9.278.203.458</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh 29)	<b>9.314.387.429</b>	<b>7.582.578.600</b>

## 23. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.317.016.131	489.187.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.767.914	741.129
	<b>1.323.784.045</b>	<b>489.928.232</b>

## 24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.202.763.578	791.072.979
Chi phí nhân công	12.894.230.055	15.233.965.092
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	547.699.950	522.925.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.532.081.740	1.426.336.821
Thuế, phí, và lệ phí	2.608.925.831	1.892.740.573
Chi phí dự phòng	51.028.000	1.491.025.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.263.721.252	4.316.738.270
Chi phí khác bằng tiền	14.423.564.411	10.457.323.685
	<b>38.524.014.817</b>	<b>36.132.127.819</b>

**25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>17.320.814.574</b>	<b>16.636.255.691</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	478.070.171	1.014.052.203
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	478.070.171	1.014.052.203
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.408.716.162)	(9.374.969.886)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(10.394.387.429)	(8.542.578.600)
- Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế	-	(815.345.454)
- Điều chỉnh hợp cộng	(14.328.733)	(17.045.832)
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.390.168.583	8.275.338.008
<b>Thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1.478.033.716</b>	<b>1.655.067.600</b>
Thuế TNDN năm trước	-	224.749.091
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.478.033.716</b>	<b>1.879.816.691</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.488.569.866	1.666.132.659
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.251.986.288)	(1.890.881.750)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>714.617.294</b>	<b>1.655.067.600</b>

**26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.962.979.970	9.379.737.149
Chi phí nhân công	63.777.004.603	64.219.045.346
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	2.611.037.550	2.858.706.935
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.722.007.349	2.610.429.968
Chi phí dự phòng	51.028.000	1.491.025.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.196.013.557	19.848.945.510
Chi phí khác bằng tiền	38.260.027.768	26.241.282.208
Chi phí thầu phụ	19.497.860.321	27.219.425.081
	<b>170.077.959.118</b>	<b>153.868.597.512</b>

**27. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:



	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.204.531.982	-	20.718.945.454	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	174.340.636.810	(15.417.925.840)	159.464.992.709	(15.366.897.840)
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	<b>220.545.168.792</b>	<b>(15.417.925.840)</b>	<b>200.183.938.163</b>	<b>(15.366.897.840)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	39.188.923.856	38.623.310.316
Phải trả người bán, phải trả khác	64.781.140.921	48.243.477.957
Chi phí phải trả	41.739.295.429	51.822.861.183
	<b>145.709.360.206</b>	<b>138.689.649.456</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái**

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Quản lý rủi ro về lãi suất**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.204.531.982	-	-	26.204.531.982
Phải thu khách hàng, phải thu khác	174.340.636.810	-	-	174.340.636.810
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	<b>220.545.168.792</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>220.545.168.792</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.718.945.454	-	-	20.718.945.454
Phải thu khách hàng, phải thu khác	144.098.094.869	-	-	144.098.094.869
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	<b>184.817.040.323</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>184.817.040.323</b>

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Vay và nợ	39.188.923.856	-	-	39.188.923.856
Phải trả người bán, phải trả khác	63.890.469.293	890.671.628	-	64.781.140.921
Chi phí phải trả	41.739.295.429	-	-	41.739.295.429
	<b>144.818.688.578</b>	<b>890.671.628</b>	<b>-</b>	<b>145.709.360.206</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	38.623.310.316	-	-	38.623.310.316
Phải trả người bán, phải trả khác	47.282.840.329	960.637.628	-	48.243.477.957
Chi phí phải trả	51.822.861.183	-	-	51.822.861.183
	<b>137.729.011.828</b>	<b>960.637.628</b>	<b>-</b>	<b>138.689.649.456</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## 29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	Công ty con
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	Công ty con
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	Công ty con
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	Công ty con
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	Công ty con
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	Công ty con
Công ty CP TVTK Đường Bộ	Công ty con
Công ty CP TVTK Cầu Đường	Công ty con
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	Công ty con
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Công ty con

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

*Giao dịch cung cấp dịch vụ:*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Cung cấp dịch vụ - Cho thuê trụ sở</b>	<b>3.152.996.364</b>	<b>3.204.712.729</b>
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	449.175.273	449.175.273
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	179.345.454	173.163.636
Công ty CP TVTK Đường Bộ	978.432.000	892.359.273
Công ty CP TVTK Cầu Đường	420.450.909	414.996.364
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	864.265.455	1.110.563.637
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	261.327.273	164.454.546
<b>Cung cấp dịch vụ - Điện nước</b>	<b>767.820.518</b>	<b>746.674.675</b>
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	35.200	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	411.551.118	416.033.133
Công ty CP TVTK Đường Bộ	130.235.604	105.882.830
Công ty CP TVTK Cầu Đường	71.287.951	78.620.233
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	112.738.245	122.875.661
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	41.972.400	23.262.818
<b>Cung cấp dịch vụ - Xường hồ sơ</b>	<b>16.880.100</b>	<b>12.030.000</b>
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	4.230.600	-
Công ty CP TVTK Đường Bộ	12.649.500	12.030.000
<b>Cung cấp dịch vụ - Đứng đầu liên doanh</b>	<b>431.818.182</b>	<b>-</b>
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	431.818.182	-
	<b>4.369.515.164</b>	<b>3.963.417.404</b>

*Giao dịch cổ tức và lợi nhuận được chia*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	408.672.000	92.880.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	1.734.000.000	586.500.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	499.800.000	275.400.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	925.650.000	765.000.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1.080.410.970	1.377.000.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	765.000.000	1.377.000.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	668.894.959	415.097.100
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	822.088.500	822.088.500
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	2.409.871.000	1.871.613.000
	<b>9.314.387.429</b>	<b>7.582.578.600</b>

*Giao dịch mua dịch vụ của công ty con – Chia thâu:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	385.488.636	146.306.363
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	3.532.555.309	8.290.909
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	-	171.124.546
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	-	363.636.364
Công ty CP TVTK Đường Bộ	-	2.084.374.545
Công ty CP TVTK Cầu Đường	-	3.495.482.852
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	122.727.273	-
	<b>4.040.771.218</b>	<b>6.269.215.579</b>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>4.635.546.495</b>	<b>5.023.699.600</b>
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	38.016	34.637.000
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	4.569.048	105.063.100
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	44.472.600	780.996.600
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	60.225.000	60.225.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	52.074.900	92.574.900
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	604.521.542	432.533.378
Công ty CP TVTK Đường Bộ	188.302.178	194.900.300
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.791.348.067	1.311.748.657
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.642.704.951	2.006.070.665
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	247.290.193	4.950.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp):

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>16.860.107.385</b>	<b>2.337.819.465</b>
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	2.051.160.000	-
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	3.935.409.220	800.000.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	30.000.000	30.000.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	4.236.682.665	858.219.465
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	81.600.000	81.600.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	2.644.695.500	-
Công ty CP TVTK Cầu Đường	481.560.000	68.000.000
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	3.399.000.000	500.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>9.449.019.173</b>	<b>3.794.798.102</b>
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	408.672.000	-
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	1.132.868.020	1.271.184.098
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	1.734.000.000	95.730.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	502.800.000	140.000.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	925.650.000	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1.101.726.424	446.149.119
Công ty CP TVTK Đường Bộ	771.271.187	350.811.802
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.864.039.237	1.236.709.278
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.007.992.305	225.748.805
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	-	28.465.000
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>12.319.714.884</b>	<b>13.246.169.978</b>
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	880.110.327	463.782.600
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	2.923.471.431	3.865.254.252
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	191.373.000	191.373.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	295.411.087	557.411.087
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	1.479.529.000	1.479.529.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	465.882.000	465.882.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	3.258.767.401	3.258.767.401
Công ty CP TVTK Cầu Đường	2.088.591.038	2.088.591.038
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	736.579.600	875.579.600
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>3.281.072.000</b>	<b>2.993.072.000</b>
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	181.200.000	181.200.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	804.792.000	804.792.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	1.981.780.000	1.839.780.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	167.300.000	167.300.000
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	26.000.000	-
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	120.000.000	-

Thu nhập của thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>	<b>37.820.000</b>	<b>38.440.000</b>
Hitoshi Yahaghi	-	-
Phùng Tiến Trung (Miễn nhiệm ngày 06/05/2022)	37.820.000	38.440.000
Đỗ Thị Phương Lan (Bỏ nhiệm ngày 06/05/2022)	-	-
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2.604.237.087</b>	<b>2.605.871.374</b>
Phạm Hữu Sơn (i)	674.265.651	674.808.978
Nguyễn Trung Hồng (Miễn nhiệm ngày 24/09/2021)	-	445.830.170
Đỗ Minh Dũng (i)	538.922.862	525.877.358
Đào Ngọc Vinh (i)	551.322.995	544.360.119
Nguyễn Mạnh Hà	459.517.539	414.994.749
Bùi Trần Long (Bỏ nhiệm ngày 24/09/2021)	380.208.040	-
<b>Ban Kiểm soát</b>	<b>648.390.627</b>	<b>585.789.474</b>
Phạm Thị Hồng Nhung (Miễn nhiệm ngày 06/05/2022)	29.900.000	30.580.000
Mạch Thanh Toàn (Bỏ nhiệm ngày 06/05/2022)	-	-
Ngô Nam Hà (ii)	269.773.462	244.170.594
Võ Hoàng Anh (ii)	348.717.165	311.038.880
	<b>3.290.447.714</b>	<b>3.230.100.848</b>

- (i) Bao gồm lương, thưởng, phụ cấp và thù lao Hội đồng Quản trị.  
(ii) Bao gồm cả tiền lương, thưởng và phụ cấp thuộc các chức danh khác trong Tổng công ty.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.


### 30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021.

### 31. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 29 tháng 08 năm 2022.

  
Tăng Thị Thu Hiền  
Người lập biểu

  
Trương Minh Sơn  
Kế toán trưởng



  
Phạm Hữu Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022